BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 6193/QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm bổ sung vắc xin Sởi - Rubella cho trẻ 1-5 tuổi năm 2018 - 2019

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 3934
Ngày: 31/10/18
Chuyển: ...
P.VX (my)

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm bổ sung vắc xin Sởi - Rubella cho trẻ 1-5 tuổi vùng nguy cơ cao năm 2018 - 2019".

Điều 2. Kế hoạch này là căn cứ để các đơn vị xây dựng kế hoạch và triển khai chiến dịch tiêm bổ sung vắc xin Sởi - Rubella cho trẻ 1-5 tuổi vùng nguy cơ cao năm 2018 - 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Cục Y tế dự phòng, Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính, Viện Kiểm định quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Dự án tiêm chủng mở rộng quốc gia và khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để chỉ đạo);
- Uỷ ban nhân dân 57 tỉnh, thành phố (để chỉ đạo);
- Các Viện VSDT, Viện Pasteur (để thực hiện);
- Sở Y tế 57 tỉnh/thành phố (để thực hiện);
- TTYTDP/TTKSBT 57 tỉnh/thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT, DP.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Tiến

KẾ HOẠCH
TRIỂN KHAI CHIẾN DỊCH TIÊM BỔ SUNG VẮC XIN SỞI - RUBELLA CHO TRẺ 1-5 TUỔI VÙNG NGUY CƠ CAO NĂM 2018 -2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6193/QĐ-BYT ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Sự cần thiết xây dựng kế hoạch

Sởi và rubella là những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do vi rút sởi và vi rút Rubella gây ra. Bệnh có thể gây các biến chứng nguy hiểm, có thể đe dọa tính mạng của trẻ. Trẻ mắc hội chứng Rubella bẩm sinh (CRS) mắc đồng thời nhiều dị tật bẩm sinh như dị tật tim, đục thuỷ tinh thể, điếc bẩm sinh, chậm phát triển, đái tháo đường ở trẻ nhỏ, vàng da, xuất huyết... làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ.

Vắc xin sởi và rubella an toàn và có hiệu quả cao trong phòng bệnh. Tỷ lệ tiêm mũi 1 vắc xin sởi trên toàn quốc hàng năm đạt trên 95% và tỷ lệ tiêm vắc xin MR cho trẻ 18 tháng tuổi đạt trên 90%.

Từ năm 2017 số mắc sởi tại Việt Nam có xu hướng gia tăng so với năm 2015, 2016, ghi nhận 436 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (SPB) tại 45 tỉnh/thành phố, trong đó có 145 trường hợp sởi dương tính. Năm 2018, tính đến ngày 17/9/2018 toàn quốc có 49 tỉnh/thành phố ghi nhận 2.301 trường hợp SPB, 37 tỉnh/thành phố ghi nhận 954 trường hợp mắc sởi dương tính, 01 trường hợp tử vong tại Hưng Yên (bệnh nhân có bệnh lý nền viêm phổi kéo dài). Các tỉnh có số SPB và sởi dương tính cao là Hà Nội, Lào Cai, Thanh Hóa, Sơn La, Quảng Ninh, Điện Biên ... Số SPB nghi sởi phân bố chủ yếu tại miền Bắc (2.094 trường hợp, 91%), miền Nam (197 trường hợp, 8,56%), miền Trung (6 trường hợp, 0,26%), Tây Nguyên (4 trường hợp, 0,17%). So với cùng kỳ năm 2017 (SPB: 251; Dương tính: 41), số SPB nghi sởi tăng 8,2 lần, số trường hợp dương tính tăng 22,3 lần. Phân tích các trường hợp mắc cho thấy trong số 2.301 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (SPB), 37 tỉnh/thành phố ghi nhận 954 trường hợp mắc sởi dương tính, 01 trường hợp tử vong. Các tỉnh có số SPB và sởi dương tính cao là Hà Nội, Lào Cai, Thanh Hóa, Sơn La, Quảng Ninh, Điện Biên ... Số SPB nghi sởi phân bố chủ yếu tại miền Bắc (2.094 trường hợp, 91%), miền Nam (197 trường hợp, 8,56%), miền Trung (6 trường hợp, 0,26%), Tây Nguyên (4 trường hợp, 0,17%). So với cùng kỳ năm 2017 (SPB: 251; Dương tính: 41), số SPB nghi sởi tăng 8,2 lần, số trường hợp dương tính tăng 22,3 lần. Số SPB nghi sởi ở nhóm 1 - 5 tuổi cao nhất, chiếm 36%.

Trong số các trường hợp SPB nghi sởi này, chỉ có 370 trường hợp đã tiêm chủng (chiếm 16,1%), trong đó dương tính 110, còn lại phần lớn là các trường hợp không được tiêm chủng (1.004 trường hợp, chiếm 43,6%, trong đó dương tính 501) và không rõ tiền sử tiêm chủng (927 trường hợp, chiếm 40,3%, trong đó dương tính 343).

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), việc duy trì tỷ lệ tiêm 2 mũi vắc xin sởi ở trẻ dưới 2 tuổi đạt 95% là yếu tố cơ bản để loại trừ bệnh sởi. Ngoài ra cần triển khai các đợt tiêm vét, tiêm chiến dịch theo tình hình dịch tễ.

Mặc dù tỷ lệ tiêm vắc xin sởi và vắc xin MR trên toàn quốc các năm gần đây đạt cao, tuy nhiên tỷ lệ tiêm vắc xin MR trên phạm vi toàn quốc chưa đạt 95% và vẫn còn các huyện/thị vùng nguy cơ cao chỉ đạt tỷ lệ tiêm vắc xin sởi, MR dưới 90%. Số trẻ em chưa được tiêm chủng hoặc một số trẻ đã tiêm chủng nhưng không có miễn dịch phòng bệnh tích lũy qua các năm. Khi số lượng này đủ lớn, trong điều kiện vi rút sởi lưu hành có thể gây dịch.

Năm 2018, Việt Nam đã tiến hành bổ sung vắc xin sởi - rubella cho 33 huyện thuộc 06 tỉnh nguy cơ bao gồm Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La từ tháng 6/2018. Đến nay, hầu hết các huyện đã hoàn thành chiến dịch với tỷ lệ tiêm chủng đạt trên 95%. Ngoài ra 13 tỉnh/thành phố vùng nguy cơ cao (theo Quyết định số 5433/QĐ-BYT ngày 10/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế) đang xây dựng kế hoạch triển khai tiêm vắc xin sởi - rubella cho trẻ từ 1 - 5 tuổi. Một số tỉnh, thành phố có số mắc sởi cao năm 2018 cũng đã có kế hoạch triển khai tiêm vắc xin sởi - rubella trên địa bàn bằng nguồn kinh phí của địa phương như Hà Nội, Lào Cai.

Nhằm tăng cường các biện pháp phòng chống bệnh sởi cho nhóm trẻ em sinh ra sau chiến dịch thì việc mở rộng phạm vi triển khai tiêm vắc xin sởi - rubella tại các vùng nguy cơ cao là rất cần thiết. Hoạt động này sẽ góp phần quan trọng không để dịch sởi, rubella quay trở lại và góp phần giúp Việt Nam đạt mục tiêu loại trừ bệnh sởi và rubella cùng với các nước khu vực Tây Thái Bình Dương trong tương lai. Đây cũng là nhiệm vụ mà Chính phủ giao cho Dự án TCMR trong giai đoạn 2016-2020.

2. Căn cứ để xây dựng kế hoạch

- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc Hội;

- Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng

- Thông tư số 12/2014/TT-BYT ngày 20/03/2014 của Bộ Y tế Hướng dẫn về việc quản lý sử dụng vắc xin trong tiêm chủng.

- Quyết định số 1125/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/7/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế dân số giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định 4845/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 25/12/2012 ban hành "Hướng dẫn giám sát và phòng chống bệnh sởi, rubella".

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Trẻ từ 1-5 tuổi vùng nguy cơ cao được tiêm 1 mũi vắc xin Sởi - Rubella góp phần tăng tỷ lệ miễn dịch phòng bệnh sởi, rubella trong cộng đồng

2. Mục tiêu cụ thể

- Đạt tỷ lệ 95% trẻ từ 1- 5 tuổi vùng nguy cơ cao được tiêm bổ sung 01 mũi vắc xin MR.

- Đảm bảo an toàn và chất lượng tiêm chủng theo Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng và các quy định của Bộ Y tế về tiêm chủng.

III. THỜI GIAN VÀ PHẠM VI TRIỂN KHAI

1. Thời gian:

- Đợt 1: tháng 11-12/2018 tại 156 quận/huyện nguy cơ cao của 20 tỉnh/thành phố *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)*

- Đợt 2: tháng 1-2/2019 tại 262 quận/huyện nguy cơ cao của 37 tỉnh/thành phố *(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)*

2. Đối tượng

Tất cả trẻ từ 1-5 tuổi tại vùng nguy cơ cao (Trẻ sinh từ 01/01/2014 - 01/11/2017 đối với đợt 1, trẻ sinh từ 01/3/2014 - 01/01/2018 đối với đợt 2) sẽ được tiêm 01 mũi vắc xin MR không kể tiền sử được tiêm chủng vắc xin phòng bệnh sởi hoặc vắc xin phòng bệnh rubella trước đó. Ngoại trừ trẻ đã tiêm vắc xin phòng bệnh sởi hoặc vắc xin phòng bệnh rubella trong thời gian <1 tháng trước khi triển khai tiêm bổ sung. Dự kiến số lượng khoảng 4.286.099 trẻ.

3. Phạm vi triển khai

Tiêu chí lựa chọn huyện nguy cơ cao là huyện có ít nhất một trong các tiêu chí dưới đây:

- Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin sởi mũi 1 < 95% một trong các năm 2015, 2016, 2017.

- Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin MR cho trẻ 18 tháng trong tiêm chủng thường xuyên < 95% một trong các năm 2015, 2016, 2017.

- Có tỷ lệ mắc sởi trong các năm 2015, 2016, 2017 cao hơn tỷ lệ mắc trung bình năm của khu vực;

- Vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, vùng giáp ranh, di biến dân cư động lớn, khó quản lý đối tượng.

- Chưa triển khai tiêm bổ sung vắc xin sởi – rubella cho trẻ 1-5 tuổi năm 2018.

Tổng số huyện triển khai là 418 huyện của 57 tỉnh, thành phố *(Chi tiết tại Phụ lục)*

Bảng 1. Phạm vi và đối tượng của chiến dịch tiêm bổ sung vắc xin MR năm 2018- 2019

TT	Khu vực	Số tỉnh triển khai	Số huyện triển khai	Dự kiến số đối tượng 1-5 tuổi
1	Miền Bắc	25	194	1.927.636
2	Miền Trung	10	58	512.372
3	Tây Nguyên	4	38	321.284
4	Miền Nam	18	128	1.524.807
	Cộng	**57**	**418**	**4.286.099**

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Điều tra, lập danh sách đối tượng

- Đối tượng tiêm bổ sung vắc xin MR là tất cả trẻ từ 1-5 tuổi đang có mặt tại địa phương.

Trước khi triển khai kế hoạch, điều tra, lập danh sách các trẻ 1-5 tuổi tại các huyện được lựa chọn trong kế hoạch.

+ Điều tra trong trường học: Lập danh sách theo lớp đối với trẻ từ 1-5 tuổi học mẫu giáo, nhà trẻ. Cần trao đổi với Ban giám hiệu các trường về kế hoạch phối hợp triển khai với trạm y tế, đề nghị nhà trường bố trí giáo viên, cán bộ y tế học đường (nếu có) thống kê, đăng ký đầy đủ học sinh trong độ tuổi theo lớp.

+ Điều tra tại cộng đồng: Nhóm trẻ từ 1-5 tuổi tại cộng đồng không đi học theo tổ/ấp/thôn bản với sự hỗ trợ của Y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, trưởng thôn trên địa bàn. Danh sách bao gồm cả đối tượng vãng lai, lưu ý những trẻ chưa được quản lý tại vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh và nơi có biến động dân cư.

Thời gian hoàn thành: Trước khi thực hiện chiến dịch 1 tháng.

Lưu ý: KHÔNG tiêm vắc xin MR cho những đối tượng đã được tiêm vắc xin sởi hoặc MR hoặc vắc xin có chưa thành phần sởi và/hoặc rubella trong vòng 1 tháng trước ngày tiêm.

2. Cung ứng vắc xin MR, bơm kim tiêm, hộp an toàn

a) Dự trù vắc xin MR

- Vắc xin MR sử dụng trong kế hoạch là vắc xin do Trung tâm Nghiên cứu sản xuất vắc xin, sinh phẩm y tế sản xuất, lọ 10 liều, dạng đông khô kèm dung môi.

- Dựa trên số đối tượng cần tiêm chủng, các tuyến dự trù nhu cầu vắc xin và vật tư tiêm chủng cần thiết.

Số vắc xin MR (liều) = Số đối tượng x Tỷ lệ tiêm chủng dự kiến 95% x Hệ số sử dụng 1,3 (Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-VSDTTƯ ngày 03/01/2017).

(Chi tiết tại bảng 2)

b) Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin MR

- Tuyến Trung ương/khu vực: Dự án TCMR, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương tiếp nhận, phân bổ vắc xin, vật tư tiêm chủng cho các Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur khu vực. Căn cứ kế hoạch cụ thể của từng tỉnh, các Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur sẽ chủ động điều phối, vận chuyển vắc xin bằng xe tải lạnh tới Trung tâm Y tế dự phòng/Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật (TTYTDP/TTKSBT) các tỉnh.

- Tuyến tỉnh:

+ TTYTDP/TTKSBT tiếp nhận, bảo quản, phân phối, thực hiện cấp phát vắc xin, bơm kim tiêm, hộp an toàn tới từng huyện căn cứ vào thời gian triển khai của mỗi huyện.

+ Thời hạn hoàn thành chuyển vắc xin tới tuyến huyện là trước ngày triển khai tiêm vắc xin ít nhất 1 tuần.

- Tuyến huyện:

+ Trung tâm Y tế huyện phân phối, vận chuyển vắc xin, bơm kim tiêm, hộp an toàn tới các xã: tiếp nhận vắc xin từ kho tỉnh về kho quận/huyện để bảo quản và cấp phát cho các xã.

+ Thời hạn hoàn thành vận chuyển vắc xin tới xã là trước thời điểm triển khai của xã đó từ 1- 3 ngày đối với các xã xa, hoặc ngay trước buổi tiêm đối với các xã gần.

- Tuyến xã: Nhận vắc xin từ tuyến huyện, bảo quản và vận chuyển vắc xin tới các điểm tiêm trước buổi tiêm chủng.

b) Vật tư tiêm chủng

Ước tính số lượng bơm kim tiêm, hộp an toàn:

- Số BKT 0,5ml (cái) = Số đối tượng x Tỷ lệ tiêm chủng dự kiến 95% x Hệ số sử dụng 1,1.

- Số BKT 5ml (cái) = (Số vắc xin/10) x Hệ số sử dụng 1,1.

- Số hộp an toàn (cái) = (tổng số BKT /100) x Hệ số sử dụng 1,1.

Bảng 2. Dự kiến nhu cầu vắc xin MR kèm dung môi, vật tư tiêm chủng cho chiến dịch tiêm bổ sung đối tượng 1-5 tuổi vùng nguy cơ cao, năm 2018

Khu vực	Số đối tượng 1-5 tuổi	Vắc xin MR (liều)	Bơm kim tiêm tự khoá 0,5ml (cái)	Bơm kim tiêm dung 1 lần 5ml (cái)	Hộp an toàn 5 lít (cái)
Miền Bắc	1.927.636	2.389.800	2.024.500	263.760	26.190
Miền Trung	512.372	635.700	538.600	70.190	6.950
Tây Nguyên	321.284	398.700	337.700	44.020	4.380
Miền Nam	1.524.807	1.889.900	1.599.600	208.440	20.510
Cộng	**4.286.099**	**5.315.100**	**4.500.400**	**586.410**	**58.030**

Số vắc xin MR cần cho triển khai là 5.315.100 liều.

Số bơm kim tiêm tự khoá 0,5 ml cần là 4.500.400 cái.

Số bơm kim tiêm dùng 1 lần 5 ml cần là 586.410 cái.

Số hộp an toàn loại 5 lít cần cho kế hoạch là 58.030 cái.

3. Tổ chức tiêm chủng

3.1. Hình thức triển khai: Tổ chức chiến dịch tiêm chủng bổ sung, có thể triển khai tiêm chủng vắc xin MR đồng loạt tại các trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ hoặc các cơ sở y tế ... trong một hoặc nhiều đợt theo cụm huyện/xã tùy vào điều kiện của từng địa phương. Thực hiện tiêm vét cho những trẻ bị sót ngay cuối mỗi đợt hoặc trong tiêm chủng thường xuyên.

3.2. Tổ chức buổi tiêm chủng

a) Số buổi tiêm chủng tại mỗi điểm tiêm phụ thuộc vào số đối tượng trên địa bàn, không quá 100 đối tượng/bàn tiêm/buổi tiêm.

b) Tổ chức buổi tiêm chủng theo đúng quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ và Thông tư số 12/2014/TT-BYT, ngày 20/3/2014 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn quản lý sử dụng vắc xin trong tiêm chủng. Đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cần phối hợp với lực lượng Quân Y, Bộ đội biên phòng.

c) Rà soát và tiêm vét

Những trẻ thuộc diện đối tượng đã được đăng ký hoặc chưa được đăng ký có mặt tại địa bàn ở thời điểm triển khai cần được tiêm vét. Tiêm vét là hoạt động bắt buộc cần được dự kiến trong kế hoạch. Để hạn chế số trẻ bị bỏ sót cần thực hiện các nội dung sau:

- Trong buổi tiêm: Phối hợp với các cộng tác viên cơ sở để thông báo và vận động cha mẹ đưa trẻ đến tiêm chủng. Bổ sung thêm vào danh sách các trẻ vãng lai và thống kê riêng theo mẫu ghi chép và báo cáo.

- Vào cuối mỗi buổi tiêm: đánh dấu và xác định các trẻ chưa tiêm trong danh sách đã đăng ký ban đầu cũng như trẻ vãng lai mới phát hiện. Kịp thời thông báo trên loa truyền thanh hoặc tìm cách thông báo cho gia đình những trẻ chưa được tiêm để đưa trẻ đến.

- Cuối đợt: Tổng hợp số lượng trẻ chưa tiêm cần được tiêm vét để bố trí đội tiêm, xác định thời gian và hậu cần vật tư cho tiêm vét. Phân công cán bộ liên hệ với các hộ gia đình thông báo lại địa điểm và thời gian tiêm vét và huy động trẻ đối tượng ra tiêm.

Đối với các trường hợp tạm hoãn: cần có kế hoạch tiêm vét vào ngày tiêm chủng thường xuyên trong tháng.

Lưu ý: Sau chiến dịch, những trẻ đã tiêm 02 mũi vắc xin sởi trong đó có 01 mũi vắc xin phối hợp MR thì khi đủ 18 tháng tuổi không tiêm vắc xin MR trong tiêm chủng thường xuyên.

4. Truyền thông

- Tuyến tỉnh, huyện: Thực hiện truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng như Đài phát thanh, truyền hình, đài truyền thanh, báo chí...để người dân biết và chủ động đưa con em đi tiêm chủng.

- Tuyến xã, phường: Thông báo hàng ngày trên loa, đài về đối tượng, thời gian, địa điểm tổ chức buổi tiêm chủng.

- Hình thức thực hiện: Truyền thông thực hiện trước và trong thời gian triển khai Kế hoạch.

5. Theo dõi, giám sát và báo cáo

- Các tuyến quốc gia, khu vực, tỉnh, huyện chủ động cử các đoàn kiểm tra, giám sát hoạt động trước, trong và sau khi triển khai kế hoạch. Cán bộ giám sát có trách nhiệm theo dõi giám sát và hỗ trợ cơ sở tiêm chủng thực hiện đúng các quy định của Bộ Y tế, đảm bảo chất lượng và an toàn tiêm chủng.

- Thực hiện báo cáo kết quả tiêm vắc xin hàng tuần trong thời gian tổ chức kế hoạch và báo cáo tổng hợp trong vòng 7 ngày sau khi kết thúc. TTYTDP/TTKSBT tỉnh/thành phố tổng hợp và gửi báo cáo kết quả tiêm vắc xin MR trên địa bàn toàn tỉnh cho Văn phòng tiêm chủng mở rộng khu vực, Tiêm chủng mở rộng quốc gia và Cục Y tế dự phòng - Bộ Y tế.

(Lưu ý không đưa vào báo cáo chiến dịch đối với những trường hợp thuộc diện tiêm chủng thường xuyên vào thời gian triển khai chiến dịch để tranh trùng lặp đối tượng, kết quả tiêm chủng).

6. Kinh phí thực hiện

6.1. Kinh phí mua vắc xin, vật tư tiêm chủng

Nguồn kinh phí Trung ương: Sử dụng nguồn kinh phí NSNN dành cho Dự án TCMR. Tổng kinh phí là 91.385,6 triệu đồng, kinh phí mua vắc xin là 81.438,5 triệu đồng, kinh phí mua vật tư tiêm chủng là 9.947 triệu đồng.

Bảng 3. Kinh phí mua vắc mua vắc xin, vật tư tiêm chủng cho chiến dịch, năm 2018

Nội dung	Số lượng	Giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Vắc xin MR (liều)	5.315.100	15.325	81.438.582.500
Dung môi MR (liều)	5.315.100		
Bơm kim tiêm tự khoá 0,5 ml (cái)	4.500.400	1.940	8.730.776.000
Bơm kim tiêm dung 1 lần 5ml (cái)	586.410	850	498.448.500
Hộp an toàn 5 lít (cái)	58.030	12.370	717.853.000
Cộng	**91.385.683.000**		

6.2. Kinh phí cho các hoạt động triển khai kế hoạch tại địa phương

Kinh phí cho các hoạt động điều tra và lập danh sách đối tượng, in sao biểu mẫu, truyền thông vận động cộng đồng, công thực hiện mũi tiêm, giám sát trước và trong khi triển khai...do địa phương chi trả

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm phê duyệt và chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai kế hoạch tại địa phương. Đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai kế hoạch.

2. Sở Y tế tỉnh, thành phố:

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về chiến dịch tiêm chủng bổ sung vắc xin MR và đề xuất hỗ trợ kinh phí triển khai tại các vùng nguy cơ cao, bố trí đầy đủ nhân lực, trang thiết bị cho điểm tiêm chủng bao gồm cả các đội cấp cứu lưu động, tổ chức buổi tiêm chủng và theo dõi, xử trí các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng. Chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường giám sát công tác tổ chức kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ban ngành, đoàn thể liên quan tuyên truyền ý nghĩa, lợi ích của hoạt động tiêm bổ sung vắc xin sởi-rubella cho đội ngũ cán bộ, giáo viên khối mầm non, vận động phụ huynh và học sinh tham gia tiêm vắc xin. Đồng thời hỗ trợ việc điều tra, lập danh sách đối tượng tại các vùng nguy cơ cao, tổ chức kiểm tra, giám sát triển khai tiêm bổ sung vắc xin MR, đặc biệt tại các trường học.

3. Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế có nhiệm vụ:

- Cục Y tế dự phòng chỉ đạo triển khai Kế hoạch. chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện việc giám sát, theo dõi và báo cáo thường xuyên kết quả thực hiện.

- Cục Quản lý khám. chữa bệnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở khám. chữa bệnh phối hợp tổ chức thực hiện việc khám sàng lọc trước tiêm chủng. cấp cứu và xử trí kịp thời các phản ứng sau tiêm chủng.

- Vụ Kế hoạch Tài chính có nhiệm vụ phối hợp với Dự án Tiêm chủng mở rộng quốc gia và các đơn vị liên quan bố trí đủ kinh phí thực hiện Kế hoạch.

- Vụ Truyền thông và Thi đua khen thưởng tổ chức truyền thông, chỉ đạo các Sở Y tế phát động chiến dịch tiêm vắc xin MR trên qui mô cấp tỉnh hoặc cấp huyện trước khi triển khai kế hoạch.

- Viện Kiểm định quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế có trách nhiệm kiểm định, đảm bảo đúng tiến độ và giám sát chất lượng vắc xin tại các tuyến.

- Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe trung ương tổ chức triển khai truyền thông, hướng dẫn các Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh hoặc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh tham mưu Sở Y tế tổ chức phát động chiến dịch tiêm vắc xin MR trên qui mô cấp tỉnh hoặc cấp huyện.

4. Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur khu vực theo lĩnh vực được phân công có kế hoạch triển khai các hoạt động tiêm chủng và phòng chống dịch. Giám sát hỗ trợ kỹ thuật, điều tra, xử lý các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.

5. Dự án Tiêm chủng mở rộng quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn triển khai việc thực hiện kế hoạch tại các địa phương. Dự án Tiêm chủng mở rộng các khu vực phối hợp với địa phương lập kế hoạch và hỗ trợ tổ chức triển khai Kế hoạch. Đảm bảo cung ứng đủ vắc xin MR và vật tư tiêm chủng cho các tỉnh triển khai. Kiểm tra. giám sát, đôn đốc việc thực hiện các hoạt động theo Kế hoạch, tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo theo quy định.

6. TTYTDP/TTKSBT tỉnh, Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thực hiện tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo theo quy định.

7. Bệnh viện đa khoa tỉnh, thành phố, bệnh viện huyện chịu trách nhiệm bố trí cán bộ phối hợp với cơ sở tiêm chủng thực hiện việc khám sàng lọc trước tiêm chủng. cấp cứu và xử trí các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.

8. Trung tâm Nghiên cứu sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế đảm bảo cung ứng đủ vắc xin MR theo kế hoạch.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Tiến

Phụ lục 1: Dự kiến kế hoạch triển khai kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin MR cho trẻ 1-5 tuổi vùng nguy cơ cao năm 2018 - 2019 đợt 1

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
Bắc Ninh	1	Tp. Bắc Ninh	16.516	20.400	17.300	2.250	220	312.630.000	33.562.000	1.912.500	2.721.500	350.826.000
	2	Yên Phong	16.312	20.200	17.100	2.230	220	309.565.000	33.174.000	1.895.500	2.721.500	347.356.000
	3	Quế Võ	15.960	19.800	16.700	2.180	210	303.435.000	32.398.000	1.853.000	2.597.800	340.283.800
	4	Gia Bình	16.512	20.400	17.300	2.250	220	312.630.000	33.562.000	1.912.500	2.721.500	350.826.000
	5	Thuận Thành	14.240	17.600	14.900	1.940	190	269.720.000	28.906.000	1.649.000	2.350.400	302.625.400
Hưng Yên	6	Phù Cừ	6.396	7.900	6.700	870	90	121.067.500	12.998.000	739.500	1.113.400	135.918.400
	7	Tiên Lữ	8.240	10.200	8.700	1.130	110	156.315.000	16.878.000	960.500	1.360.800	175.514.300
	8	TP Hưng Yên	9.936	12.300	10.400	1.360	130	188.497.500	20.176.000	1.156.000	1.608.200	211.437.700
	9	Kim Động	8.160	10.100	8.600	1.120	110	154.782.500	16.684.000	952.000	1.360.800	173.779.300
	10	Ân Thi	10.804	13.400	11.300	1.480	150	205.355.000	21.922.000	1.258.000	1.855.600	230.390.600
	11	Khoái Châu	15.312	19.000	16.100	2.090	210	291.175.000	31.234.000	1.776.500	2.597.800	326.783.300
	12	Văn Giang	11.628	14.400	12.200	1.590	160	220.680.000	23.668.000	1.351.500	1.979.300	247.678.800
	13	Yên Mỹ	13.948	17.300	14.600	1.910	190	265.122.500	28.324.000	1.623.500	2.350.400	297.420.400
	14	Mỹ Hào	9.828	12.200	10.300	1.350	130	186.965.000	19.982.000	1.147.500	1.608.200	209.702.700
	15	Văn Lâm	11.932	14.800	12.500	1.630	160	226.810.000	24.250.000	1.385.500	1.979.300	254.424.800
Thái Nguyên	16	TP. Thái Nguyên	21.780	26.900	22.800	2.960	290	412.242.500	44.232.000	2.516.000	3.587.500	462.578.000

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	17	Đại Từ	14.408	17.800	15.100	1.960	190	272.785.000	29.294.000	1.666.000	2.350.400	306.095.400
	18	Định hóa	7.400	9.200	7.800	1.020	100	140.990.000	15.132.000	867.000	1.237.100	158.226.100
	19	Võ Nhai	5.160	6.400	5.400	710	70	98.080.000	10.476.000	603.500	866.000	110.025.500
Bắc Cạn	20	TP. Bắc Cạn	3.672	4.600	3.900	510	50	70.495.000	7.566.000	433.500	618.600	79.113.100
	21	Ba Bể	3.440	4.300	3.600	480	50	65.897.500	6.984.000	408.000	618.600	73.908.100
	22	Bạch Thông	2.080	2.600	2.200	290	30	39.845.000	4.268.000	246.500	371.200	44.730.700
	23	Ngân sơn	2.364	3.000	2.500	330	40	45.975.000	4.850.000	280.500	494.900	51.600.400
Quảng Ninh	24	Hạ Long	18.432	22.800	19.300	2.510	240	349.410.000	37.442.000	2.133.500	2.968.900	391.954.400
	25	Cẩm Phả	14.360	17.800	15.100	1.960	190	272.785.000	29.294.000	1.666.000	2.350.400	306.095.400
	26	Uông Bí	9.676	12.000	10.200	1.320	130	183.900.000	19.788.000	1.122.000	1.608.200	206.418.200
	27	Quảng Yên	10.268	12.700	10.800	1.400	140	194.627.500	20.952.000	1.190.000	1.731.900	218.501.400
	28	Đông Triều	12.988	16.100	13.600	1.780	170	246.732.500	26.384.000	1.513.000	2.103.000	276.732.500
	29	Tiên Yên	4.728	5.900	5.000	650	70	90.417.500	9.700.000	552.500	866.000	101.536.000
	30	Hải Hà	5.132	6.400	5.400	710	70	98.080.000	10.476.000	603.500	866.000	110.025.500
	31	Móng Cái	9.200	11.400	9.700	1.260	130	174.705.000	18.818.000	1.071.000	1.608.200	196.202.200
	32	Hoành Bồ	4.384	5.500	4.600	610	60	84.287.500	8.924.000	518.500	742.300	94.472.300
	33	Vân Đồn	3.676	4.600	3.900	510	50	70.495.000	7.566.000	433.500	618.600	79.113.100

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	34	Bình Liêu	2.604	3.300	2.800	370	40	50.572.500	5.432.000	314.500	494.900	56.813.900
	35	Ba Chẽ	2.108	2.700	2.300	300	30	41.377.500	4.462.000	255.000	371.200	46.465.700
	36	Cô Tô	504	700	600	80	10	10.727.500	1.164.000	68.000	123.800	12.083.300
Hòa Bình	37	Lương Sơn	8.680	10.800	9.100	1.190	120	165.510.000	17.654.000	1.011.500	1.484.500	185.660.000
	38	Tân Lạc	6.804	8.500	7.200	940	90	130.262.500	13.968.000	799.000	1.113.400	146.142.900
	39	Lạc Sơn	11.960	14.800	12.500	1.630	160	226.810.000	24.250.000	1.385.500	1.979.300	254.424.800
	40	Kỳ Sơn	2.412	3.000	2.600	330	40	45.975.000	5.044.000	280.500	494.900	51.794.400
	41	Cao Phong	4.204	5.200	4.400	580	60	79.690.000	8.536.000	493.000	742.300	89.461.300
	42	Mai Châu	4.080	5.100	4.300	570	60	78.157.500	8.342.000	484.500	742.300	87.726.300
	43	Đà Bắc	4.928	6.100	5.200	680	70	93.482.500	10.088.000	578.000	866.000	105.014.500
	44	TP Hòa Bình	7.912	9.800	8.300	1.080	110	150.185.000	16.102.000	918.000	1.360.800	168.565.800
Nghệ An	45	TP. Vinh	24.600	30.400	25.800	3.350	330	465.880.000	50.052.000	2.847.500	4.082.300	522.861.800
	46	Diễn Châu	25.016	30.900	26.200	3.400	330	473.542.500	50.828.000	2.890.000	4.082.300	531.342.800
	47	Hưng Nguyên	8.676	10.800	9.100	1.190	120	165.510.000	17.654.000	1.011.500	1.484.500	185.660.000
	48	Đô Lương	13.576	16.800	14.200	1.850	180	257.460.000	27.548.000	1.572.500	2.226.700	288.807.200
	49	Nam Đàn	9.884	12.300	10.400	1.360	130	188.497.500	20.176.000	1.156.000	1.608.200	211.437.700
	50	Yên Thành	23.200	28.700	24.300	3.160	310	439.827.500	47.142.000	2.686.000	3.834.900	493.490.400

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	51	Quỳnh Lưu	25.804	31.900	27.000	3.510	340	488.867.500	52.380.000	2.983.500	4.206.000	548.437.000
	52	Anh Sơn	7.324	9.100	7.700	1.010	100	139.457.500	14.938.000	858.500	1.237.100	156.491.100
	53	Nghĩa Đàn	11.072	13.700	11.600	1.510	150	209.952.500	22.504.000	1.283.500	1.855.600	235.595.600
	54	Quỳ Hợp	10.140	12.600	10.600	1.390	140	193.095.000	20.564.000	1.181.500	1.731.900	216.572.400
	55	Quế Phong	6.412	8.000	6.800	880	90	122.600.000	13.192.000	748.000	1.113.400	137.653.400
	56	Thái Hoà	5.200	6.500	5.500	720	70	99.612.500	10.670.000	612.000	866.000	111.760.500
	57	Hoàng Mai	11.080	13.700	11.600	1.510	150	209.952.500	22.504.000	1.283.500	1.855.600	235.595.600
Lai Châu	58	TP. Lai Châu	4.196	5.200	4.400	580	60	79.690.000	8.536.000	493.000	742.300	89.461.300
	59	Tam Đường	5.676	7.100	6.000	790	80	108.807.500	11.640.000	671.500	989.700	122.108.700
Lạng Sơn	60	Tràng Định	4.120	5.100	4.400	570	60	78.157.500	8.536.000	484.500	742.300	87.920.300
	61	Văn Lãng	3.600	4.500	3.800	500	50	68.962.500	7.372.000	425.000	618.600	77.378.100
	62	Bắc Sơn	4.800	6.000	5.100	660	70	91.950.000	9.894.000	561.000	866.000	103.271.000
	63	Cao Lộc	6.020	7.500	6.300	830	80	114.937.500	12.222.000	705.500	989.700	128.854.700
	64	Lộc Bình	7.000	8.700	7.400	960	100	133.327.500	14.356.000	816.000	1.237.100	149.736.600
	65	Chi Lăng	6.200	7.700	6.500	850	90	118.002.500	12.610.000	722.500	1.113.400	132.448.400
	66	Đình Lập	2.280	2.900	2.400	320	30	44.442.500	4.656.000	272.000	371.200	49.741.700
Tuyên Quang	67	TP Tuyên Quang	9.200	11.400	9.700	1.260	130	174.705.000	18.818.000	1.071.000	1.608.200	196.202.200

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	68	H. Sơn Dương	15.600	19.300	16.400	2.130	210	295.772.500	31.816.000	1.810.500	2.597.800	331.996.800
	69	H. Yên Sơn	15.200	18.800	15.900	2.070	200	288.110.000	30.846.000	1.759.500	2.474.100	323.189.600
	70	H. Hàm Yên	11.200	13.900	11.800	1.530	150	213.017.500	22.892.000	1.300.500	1.855.600	239.065.600
	71	H. Chiêm Hóa	10.800	13.400	11.300	1.480	150	205.355.000	21.922.000	1.258.000	1.855.600	230.390.600
	72	H. Na Hang	3.600	4.500	3.800	500	50	68.962.500	7.372.000	425.000	618.600	77.378.100
Hà Giang	73	Quang Bình	4.532	5.600	4.800	620	60	85.820.000	9.312.000	527.000	742.300	96.401.300
	74	Bắc Quang	9.484	11.800	10.000	1.300	130	180.835.000	19.400.000	1.105.000	1.608.200	202.948.200
	75	Vị Xuyên	9.068	11.200	9.500	1.240	120	171.640.000	18.430.000	1.054.000	1.484.500	192.608.500
	76	TP.Hà Giang	3.644	4.600	3.900	510	50	70.495.000	7.566.000	433.500	618.600	79.113.100
Cao Bằng	77	Thành Phố	5.404	6.700	5.700	740	80	102.677.500	11.058.000	629.000	989.700	115.354.200
	78	Hà Quảng	2.896	3.600	3.100	400	40	55.170.000	6.014.000	340.000	494.900	62.018.900
	79	Trà Lĩnh	1.548	2.000	1.700	220	30	30.650.000	3.298.000	187.000	371.200	34.506.200
	80	Trùng Khánh	3.672	4.600	3.900	510	50	70.495.000	7.566.000	433.500	618.600	79.113.100
	81	Nguyên Bình	2.784	3.500	3.000	390	40	53.637.500	5.820.000	331.500	494.900	60.283.900
	82	Hòa An	3.640	4.500	3.900	500	50	68.962.500	7.566.000	425.000	618.600	77.572.100
	83	Quảng Uyên	2.420	3.000	2.600	330	40	45.975.000	5.044.000	280.500	494.900	51.794.400
	84	Phục Hòa	1.652	2.100	1.800	240	30	32.182.500	3.492.000	204.000	371.200	36.249.700

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	85	Thạch An	2.408	3.000	2.600	330	40	45.975.000	5.044.000	280.500	494.900	51.794.400
	86	Hạ Lang	1.848	2.300	2.000	260	30	35.247.500	3.880.000	221.000	371.200	39.719.700
Yên Bái	87	Văn Yên	10.568	13.100	11.100	1.450	140	200.757.500	21.534.000	1.232.500	1.731.900	225.255.900
	88	TP Yên Bái	6.704	8.300	7.100	920	90	127.197.500	13.774.000	782.000	1.113.400	142.866.900
	89	TX Nghĩa Lộ	2.208	2.800	2.400	310	30	42.910.000	4.656.000	263.500	371.200	48.200.700
Điện Biên	90	TX. Mường Lay	928	1.200	1.000	140	20	18.390.000	1.940.000	119.000	247.500	20.696.500
	91	H. Tuần Giáo	7.216	9.000	7.600	990	100	137.925.000	14.744.000	841.500	1.237.100	154.747.600
Thừa Thiên Huế	92	Phong Điền	7.232	9.000	7.600	990	100	137.925.000	14.744.000	841.500	1.237.100	154.747.600
	93	Quảng Điền	5.580	6.900	5.900	760	80	105.742.500	11.446.000	646.000	989.700	118.824.200
	94	Hương Trà	8.724	10.800	9.200	1.190	120	165.510.000	17.848.000	1.011.500	1.484.500	185.854.000
	95	Huế	21.992	27.200	23.000	3.000	290	416.840.000	44.620.000	2.550.000	3.587.500	467.597.500
	96	Phú Vang	13.520	16.700	14.200	1.840	180	255.927.500	27.548.000	1.564.000	2.226.700	287.266.200
	97	Hương Thủy	9.132	11.300	9.600	1.250	120	173.172.500	18.624.000	1.062.500	1.484.500	194.343.500
	98	Phú Lộc	11.260	14.000	11.800	1.540	150	214.550.000	22.892.000	1.309.000	1.855.600	240.606.600
	99	Nam Đông	2.400	3.000	2.600	330	40	45.975.000	5.044.000	280.500	494.900	51.794.400
	100	A Lưới	4.292	5.400	4.500	600	60	82.755.000	8.730.000	510.000	742.300	92.737.300
Đà Nẵng	101	Hải Châu	12.132	15.000	12.700	1.650	160	229.875.000	24.638.000	1.402.500	1.979.300	257.894.800

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	102	Thanh Khê	12.000	14.900	12.600	1.640	160	228.342.500	24.444.000	1.394.000	1.979.300	256.159.800
	103	Sơn Trà	10.572	13.100	11.100	1.450	140	200.757.500	21.534.000	1.232.500	1.731.900	225.255.900
	104	N.H.Sơn	5.360	6.700	5.700	740	80	102.677.500	11.058.000	629.000	989.700	115.354.200
	105	Liên Chiểu	11.284	14.000	11.800	1.540	150	214.550.000	22.892.000	1.309.000	1.855.600	240.606.600
	106	Hoà Vang	11.312	14.000	11.900	1.540	150	214.550.000	23.086.000	1.309.000	1.855.600	240.800.600
	107	Cẩm Lệ	8.112	10.100	8.500	1.120	110	154.782.500	16.490.000	952.000	1.360.800	173.585.300
Khánh Hòa	108	Vạn Ninh	24.556	30.400	25.700	3.350	320	465.880.000	49.858.000	2.847.500	3.958.600	522.544.100
	109	Nhinh Hòa	8.948	11.100	9.400	1.230	120	170.107.500	18.236.000	1.045.500	1.484.500	190.873.500
	110	Nha Trang	14.952	18.500	15.700	2.040	200	283.512.500	30.458.000	1.734.000	2.474.100	318.178.600
	111	Diên Khánh	8.348	10.400	8.800	1.150	110	159.380.000	17.072.000	977.500	1.360.800	178.790.300
	112	Cam Lâm	7.136	8.900	7.500	980	100	136.392.500	14.550.000	833.000	1.237.100	153.012.600
	113	Cam Ranh	9.620	11.900	10.100	1.310	130	182.367.500	19.594.000	1.113.500	1.608.200	204.683.200
	114	Khánh Vĩnh	3.272	4.100	3.500	460	50	62.832.500	6.790.000	391.000	618.600	70.632.100
	115	Khánh Sơn	2.356	3.000	2.500	330	40	45.975.000	4.850.000	280.500	494.900	51.600.400
TP. Hồ Chí Minh	116	QUẬN 3	8.800	10.900	9.200	1.200	120	167.042.500	17.848.000	1.020.000	1.484.500	187.395.000
	117	QUẬN 4	10.000	12.400	10.500	1.370	140	190.030.000	20.370.000	1.164.500	1.731.900	213.296.400
	118	QUẬN 5	9.200	11.400	9.700	1.260	130	174.705.000	18.818.000	1.071.000	1.608.200	196.202.200

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	119	QUẬN 6	13.600	16.800	14.300	1.850	180	257.460.000	27.742.000	1.572.500	2.226.700	289.001.200
	120	QUẬN 7	13.200	16.400	13.800	1.810	180	251.330.000	26.772.000	1.538.500	2.226.700	281.867.200
	121	QUẬN 8	18.400	22.800	19.300	2.510	240	349.410.000	37.442.000	2.133.500	2.968.900	391.954.400
	122	QUẬN 9	19.600	24.300	20.500	2.680	260	372.397.500	39.770.000	2.278.000	3.216.300	417.661.800
	123	QUẬN 10	15.600	19.300	16.400	2.130	210	295.772.500	31.816.000	1.810.500	2.597.800	331.996.800
	124	QUẬN 11	12.000	14.900	12.600	1.640	160	228.342.500	24.444.000	1.394.000	1.979.300	256.159.800
	125	QUẬN 12	34.400	42.500	36.000	4.680	450	651.312.500	69.840.000	3.978.000	5.566.700	730.697.200
	126	GÒ VẤP	26.000	32.200	27.200	3.550	340	493.465.000	52.768.000	3.017.500	4.206.000	553.456.500
	127	TÂN BÌNH	25.600	31.700	26.800	3.490	340	485.802.500	51.992.000	2.966.500	4.206.000	544.967.000
	128	BÌNH THẠNH	24.000	29.700	25.100	3.270	320	455.152.500	48.694.000	2.779.500	3.958.600	510.584.600
	129	PHÚ NHUẬN	9.200	11.400	9.700	1.260	130	174.705.000	18.818.000	1.071.000	1.608.200	196.202.200
	130	CỦ CHI	32.000	39.600	33.500	4.360	420	606.870.000	64.990.000	3.706.000	5.195.600	680.761.600
	131	HÓC MÔN	31.200	38.600	32.700	4.250	410	591.545.000	63.438.000	3.612.500	5.071.900	663.667.400
	132	THỦ ĐỨC	31.600	39.100	33.100	4.310	420	599.207.500	64.214.000	3.663.500	5.195.600	672.280.600
	133	BÌNH CHÁNH	39.200	48.500	41.000	5.340	510	743.262.500	79.540.000	4.539.000	6.308.900	833.650.400
	134	NHÀ BÈ	9.200	11.400	9.700	1.260	130	174.705.000	18.818.000	1.071.000	1.608.200	196.202.200
	135	CẦN GIỜ	4.000	5.000	4.200	550	60	76.625.000	8.148.000	467.500	742.300	85.982.800

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	136	TÂN PHÚ	24.400	30.200	25.500	3.330	320	462.815.000	49.470.000	2.830.500	3.958.600	519.074.100
	137	BÌNH TÂN	39.600	49.000	41.400	5.390	520	750.925.000	80.316.000	4.581.500	6.432.600	842.255.100
Đồng Nai	138	Biên Hòa	73.464	90.800	76.800	9.990	960	1.391.510.000	148.992.000	8.491.500	11.875.600	1.560.869.100
	139	Vĩnh Cửu	11.860	14.700	12.400	1.620	160	225.277.500	24.056.000	1.377.000	1.979.300	252.689.800
	140	Xuân Lộc	16.928	21.000	17.700	2.310	230	321.825.000	34.338.000	1.963.500	2.845.200	360.971.700
	141	Tân Phú	10.796	13.400	11.300	1.480	150	205.355.000	21.922.000	1.258.000	1.855.600	230.390.600
	142	Thống Nhất	11.800	14.600	12.400	1.610	160	223.745.000	24.056.000	1.368.500	1.979.300	251.148.800
	143	Long Thành	16.144	20.000	16.900	2.200	220	306.500.000	32.786.000	1.870.000	2.721.500	343.877.500
	144	Định Quán	14.432	17.900	15.100	1.970	190	274.317.500	29.294.000	1.674.500	2.350.400	307.636.400
	145	Long Khánh	9.328	11.600	9.800	1.280	130	177.770.000	19.012.000	1.088.000	1.608.200	199.478.200
	146	Nhơn Trạch	16.980	21.000	17.800	2.310	230	321.825.000	34.532.000	1.963.500	2.845.200	361.165.700
	147	Cẩm Mỹ	9.176	11.400	9.600	1.260	120	174.705.000	18.624.000	1.071.000	1.484.500	195.884.500
	148	Trảng Bom	24.736	30.600	25.900	3.370	330	468.945.000	50.246.000	2.864.500	4.082.300	526.137.800
Bình Dương	149	Thuận An	43.584	53.900	45.600	5.930	570	826.017.500	88.464.000	5.040.500	7.051.200	926.573.200
	150	Dĩ An	33.780	41.800	35.400	4.600	440	640.585.000	68.676.000	3.910.000	5.443.000	718.614.000
	151	Tân Uyên	18.000	22.300	18.900	2.460	240	341.747.500	36.666.000	2.091.000	2.968.900	383.473.400
	152	Bắc Tân Uyên	4.344	5.400	4.600	600	60	82.755.000	8.924.000	510.000	742.300	92.931.300

Tỉnh /thành phố	TT quận/ huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	153	Phú giáo	6.400	8.000	6.700	880	90	122.600.000	12.998.000	748.000	1.113.400	137.459.400
	154	Bến Cát	20.000	24.700	20.900	2.720	260	378.527.500	40.546.000	2.312.000	3.216.300	424.601.800
	155	Bàu Bàng	6.116	7.600	6.400	840	80	116.470.000	12.416.000	714.000	989.700	130.589.700
	156	Dầu Tiếng	7.376	9.200	7.800	1.020	100	140.990.000	15.132.000	867.000	1.237.100	158.226.100
Khu vực Miền Bắc: 91 huyện của 14 tỉnh			769.168	954.300	808.600	105.370	10.480	14.624.647.500	1.568.684.000	89.564.500	129.641.500	16.412.543.200
Khu vực Miền Trung: 24 huyện của 3 tỉnh			234.092	290.400	245.900	32.030	3.160	4.450.380.000	477.046.000	27.225.500	39.090.400	4.993.743.300
Khu vực Tây Nguyên: 0 huyện của 0 tỉnh			0	-	-	-	-	0	0	0	-	0
Khu vực Miền Nam: 41 huyện của 3 tỉnh			806.044	998.000	844.200	109.940	10.710	15.294.350.000	1.637.748.000	93.449.000	132.486.700	17.158.035.500
Toàn Quốc: 156 quận/huyện của 20 tỉnh/Thành phố			**1.809.304**	**2.242.700**	**1.898.700**	**247.340**	**24.350**	**34.369.377.500**	**3.683.478.000**	**210.239.000**	**301.218.600**	**38.564.322.000**

Phụ lục 2: Dự kiến kế hoạch triển khai kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin MR cho trẻ 1-5 tuổi vùng nguy cơ cao năm 2018 - 2019 đợt 2

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
Hải Phòng	1	Ngô Quyền	9.812	12.200	10.300	1.350	130	186.965.000	19.982.000	1.147.500	1.608.200	209.702.700
	2	Lê Chân	13.736	17.000	14.400	1.870	180	260.525.000	27.936.000	1.589.500	2.226.700	292.277.200
	3	Kiến An	7.976	9.900	8.400	1.090	110	151.717.500	16.296.000	926.500	1.360.800	170.300.800
	4	An Lão	11.480	14.200	12.000	1.570	150	217.615.000	23.280.000	1.334.500	1.855.600	244.085.100
	5	Đồ Sơn	3.320	4.200	3.500	470	50	64.365.000	6.790.000	399.500	618.600	72.173.100
	6	Kiến Thụy	11.680	14.500	12.300	1.600	160	222.212.500	23.862.000	1.360.000	1.979.300	249.413.800
	7	An Dương	14.464	17.900	15.200	1.970	190	274.317.500	29.488.000	1.674.500	2.350.400	307.830.400
	8	Vĩnh Bảo	15.696	19.400	16.500	2.140	210	297.305.000	32.010.000	1.819.000	2.597.800	333.731.800
	9	Thủy Nguyên	26.204	32.400	27.400	3.570	350	496.530.000	53.156.000	3.034.500	4.329.700	557.050.200
	10	Cát Hải	1.880	2.400	2.000	270	30	36.780.000	3.880.000	229.500	371.200	41.260.700
	11	BL Vỹ	60	100	100	20	10	1.532.500	194.000	17.000	123.800	1.867.300
	12	Hải An	8.552	10.600	9.000	1.170	120	162.445.000	17.460.000	994.500	1.484.500	182.384.000
	13	Dương Kinh	4.324	5.400	4.600	600	60	82.755.000	8.924.000	510.000	742.300	92.931.300
Thái Bình	14	Quỳnh Phụ	16.252	20.100	17.000	2.220	220	308.032.500	32.980.000	1.887.000	2.721.500	345.621.000
	15	Hưng Hà	16.516	20.400	17.300	2.250	220	312.630.000	33.562.000	1.912.500	2.721.500	350.826.000
	16	Đông										

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
		Hưng	16.312	20.200	17.100	2.230	220	309.565.000	33.174.000	1.895.500	2.721.500	347.356.000
	17	Kiến Xương	15.360	19.000	16.100	2.090	210	291.175.000	31.234.000	1.776.500	2.597.800	326.783.300
	18	Vũ Thư	16.128	20.000	16.900	2.200	220	306.500.000	32.786.000	1.870.000	2.721.500	343.877.500
Nam Định	19	Tp. Nam Định	15.600	19.300	16.400	2.130	210	295.772.500	31.816.000	1.810.500	2.597.800	331.996.800
	20	Giao Thủy	14.240	17.600	14.900	1.940	190	269.720.000	28.906.000	1.649.000	2.350.400	302.625.400
	21	Xuân Trường	13.800	17.100	14.500	1.890	190	262.057.500	28.130.000	1.606.500	2.350.400	294.144.400
	22	Trực Ninh	14.600	18.100	15.300	2.000	200	277.382.500	29.682.000	1.700.000	2.474.100	311.238.600
	23	Nam Trực	14.400	17.800	15.100	1.960	190	272.785.000	29.294.000	1.666.000	2.350.400	306.095.400
	24	Nghĩa Hưng	14.800	18.300	15.500	2.020	200	280.447.500	30.070.000	1.717.000	2.474.100	314.708.600
	25	Ý Yên	20.320	25.100	21.300	2.770	270	384.657.500	41.322.000	2.354.500	3.340.000	431.674.000
	26	Vụ Bản	10.648	13.200	11.200	1.460	140	202.290.000	21.728.000	1.241.000	1.731.900	226.990.900
	27	Mỹ Lộc	6.084	7.600	6.400	840	80	116.470.000	12.416.000	714.000	989.700	130.589.700
	28	Hải Hậu	23.160	28.700	24.300	3.160	310	439.827.500	47.142.000	2.686.000	3.834.900	493.490.400
Hà Nam	29	Lý Nhân	14.936	18.500	15.700	2.040	200	283.512.500	30.458.000	1.734.000	2.474.100	318.178.600
	30	Kim Bảng	10.376	12.900	10.900	1.420	140	197.692.500	21.146.000	1.207.000	1.731.900	221.777.400
	31	TP. Phủ Lý	11.760	14.600	12.300	1.610	160	223.745.000	23.862.000	1.368.500	1.979.300	250.954.800
Ninh Bình	32	TP Ninh Bình	9.508	11.800	10.000	1.300	130	180.835.000	19.400.000	1.105.000	1.608.200	202.948.200
	33	Nho										

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
		Quan	12.800	15.900	13.400	1.750	170	243.667.500	25.996.000	1.487.500	2.103.000	273.254.000
	34	Gia Viễn	10.192	12.600	10.700	1.390	140	193.095.000	20.758.000	1.181.500	1.731.900	216.766.400
	35	Hoa Lư	5.756	7.200	6.100	800	80	110.340.000	11.834.000	680.000	989.700	123.843.700
	36	Yên Mô	9.188	11.400	9.700	1.260	130	174.705.000	18.818.000	1.071.000	1.608.200	196.202.200
	37	Yên Khánh	11.088	13.700	11.600	1.510	150	209.952.500	22.504.000	1.283.500	1.855.600	235.595.600
Thanh Hóa	38	Thành phố	27.668	34.200	29.000	3.770	370	524.115.000	56.260.000	3.204.500	4.577.100	588.156.600
	39	Thường Xuân	6.984	8.700	7.300	960	100	133.327.500	14.162.000	816.000	1.237.100	149.542.600
	40	Triệu Sơn	13.800	17.100	14.500	1.890	190	262.057.500	28.130.000	1.606.500	2.350.400	294.144.400
	41	Thiệu Hoá	11.512	14.300	12.100	1.580	160	219.147.500	23.474.000	1.343.000	1.979.300	245.943.800
	42	Hoằng Hoá	18.244	22.600	19.100	2.490	240	346.345.000	37.054.000	2.116.500	2.968.900	388.484.400
	43	Hậu Lộc	13.144	16.300	13.800	1.800	180	249.797.500	26.772.000	1.530.000	2.226.700	280.326.200
	44	Nga Sơn	10.612	13.200	11.100	1.460	140	202.290.000	21.534.000	1.241.000	1.731.900	226.796.900
	45	Như Xuân	5.608	7.000	5.900	770	80	107.275.000	11.446.000	654.500	989.700	120.365.200
	46	Nông Cống	13.988	17.300	14.700	1.910	190	265.122.500	28.518.000	1.623.500	2.350.400	297.614.400
	47	Đông Sơn	6.528	8.100	6.900	900	90	124.132.500	13.386.000	765.000	1.113.400	139.396.900
	48	Quảng Xương	20.992	26.000	22.000	2.860	280	398.450.000	42.680.000	2.431.000	3.463.800	447.024.800
	49	Thọ Xuân	13.772	17.100	14.400	1.890	180	262.057.500	27.936.000	1.606.500	2.226.700	293.826.700
	50	Yên Định										

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
			12.492	15.500	13.100	1.710	170	237.537.500	25.414.000	1.453.500	2.103.000	266.508.000
	51	Vĩnh Lộc	6.360	7.900	6.700	870	90	121.067.500	12.998.000	739.500	1.113.400	135.918.400
	52	Bỉm Sơn	5.176	6.400	5.500	710	70	98.080.000	10.670.000	603.500	866.000	110.219.500
	53	Sầm Sơn	5.076	6.300	5.400	700	70	96.547.500	10.476.000	595.000	866.000	108.484.500
	54	Mường Lát	3.640	4.500	3.900	500	50	68.962.500	7.566.000	425.000	618.600	77.572.100
	55	Quan Hoá	3.464	4.300	3.700	480	50	65.897.500	7.178.000	408.000	618.600	74.102.100
	56	Bá Thước	7.112	8.800	7.500	970	100	134.860.000	14.550.000	824.500	1.237.100	151.471.600
	57	Quan Sơn	3.384	4.200	3.600	470	50	64.365.000	6.984.000	399.500	618.600	72.367.100
	58	Ngọc Lặc	10.504	13.000	11.000	1.430	140	199.225.000	21.340.000	1.215.500	1.731.900	223.512.400
	59	Cẩm Thuỷ	8.476	10.500	8.900	1.160	120	160.912.500	17.266.000	986.000	1.484.500	180.649.000
	60	Thạch Thành	11.724	14.500	12.300	1.600	160	222.212.500	23.862.000	1.360.000	1.979.300	249.413.800
	61	Hà Trung	10.396	12.900	10.900	1.420	140	197.692.500	21.146.000	1.207.000	1.731.900	221.777.400
Bắc Giang	62	TP Bắc Giang	14.056	17.400	14.700	1.920	190	266.655.000	28.518.000	1.632.000	2.350.400	299.155.400
	63	Lục Ngạn	21.888	27.100	22.900	2.990	290	415.307.500	44.426.000	2.541.500	3.587.500	465.862.500
	64	Lục Nam	19.800	24.500	20.700	2.700	260	375.462.500	40.158.000	2.295.000	3.216.300	421.131.800
	65	Yên Dũng	13.480	16.700	14.100	1.840	180	255.927.500	27.354.000	1.564.000	2.226.700	287.072.200
	66	Tân Yên	15.204	18.800	15.900	2.070	200	288.110.000	30.846.000	1.759.500	2.474.100	323.189.600
	67	Hiệp Hòa										

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
			23.772	29.400	24.900	3.240	310	450.555.000	48.306.000	2.754.000	3.834.900	505.449.900
Phú Thọ	68	Việt Trì	17.192	21.300	18.000	2.350	230	326.422.500	34.920.000	1.997.500	2.845.200	366.185.200
	69	Lâm Thao	8.484	10.500	8.900	1.160	120	160.912.500	17.266.000	986.000	1.484.500	180.649.000
	70	Thanh Ba	9.520	11.800	10.000	1.300	130	180.835.000	19.400.000	1.105.000	1.608.200	202.948.200
	71	Hạ Hòa	8.060	10.000	8.500	1.100	110	153.250.000	16.490.000	935.000	1.360.800	172.035.800
	72	Cẩm Khê	11.520	14.300	12.100	1.580	160	219.147.500	23.474.000	1.343.000	1.979.300	245.943.800
	73	Tam Nông	6.268	7.800	6.600	860	90	119.535.000	12.804.000	731.000	1.113.400	134.183.400
	74	Yên Lập	7.500	9.300	7.900	1.030	100	142.522.500	15.326.000	875.500	1.237.100	159.961.100
Vĩnh Phúc	75	Vĩnh Yên	8.632	10.700	9.100	1.180	120	163.977.500	17.654.000	1.003.000	1.484.500	184.119.000
	76	Phúc Yên	7.844	9.700	8.200	1.070	110	148.652.500	15.908.000	909.500	1.360.800	166.830.800
	77	Lập Thạch	11.188	13.900	11.700	1.530	150	213.017.500	22.698.000	1.300.500	1.855.600	238.871.600
	78	Tam Dương	10.108	12.500	10.600	1.380	140	191.562.500	20.564.000	1.173.000	1.731.900	215.031.400
	79	Bình Xuyên	11.508	14.300	12.100	1.580	160	219.147.500	23.474.000	1.343.000	1.979.300	245.943.800
	80	Yên Lạc	13.092	16.200	13.700	1.790	180	248.265.000	26.578.000	1.521.500	2.226.700	278.591.200
Hải Dương	81	Cẩm Giàng	14.780	18.300	15.500	2.020	200	280.447.500	30.070.000	1.717.000	2.474.100	314.708.600
	82	Kinh Môn	10.256	12.700	10.800	1.400	140	194.627.500	20.952.000	1.190.000	1.731.900	218.501.400
	83	Kim Thành	13.408	16.600	14.100	1.830	180	254.395.000	27.354.000	1.555.500	2.226.700	285.531.200
	84	Nam										

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
		Sách	11.112	13.800	11.700	1.520	150	211.485.000	22.698.000	1.292.000	1.855.600	237.330.600
	85	Thanh Hà	9.356	11.600	9.800	1.280	130	177.770.000	19.012.000	1.088.000	1.608.200	199.478.200
	86	Chi Linh	11.880	14.700	12.500	1.620	160	225.277.500	24.250.000	1.377.000	1.979.300	252.883.800
	87	Gia Lộc	11.760	14.600	12.300	1.610	160	223.745.000	23.862.000	1.368.500	1.979.300	250.954.800
	88	Thanh Miện	9.836	12.200	10.300	1.350	130	186.965.000	19.982.000	1.147.500	1.608.200	209.702.700
	89	Ninh Giang	12.700	15.700	13.300	1.730	170	240.602.500	25.802.000	1.470.500	2.103.000	269.978.000
	90	Tứ Kỳ	9.472	11.700	9.900	1.290	130	179.302.500	19.206.000	1.096.500	1.608.200	201.213.200
	91	TP Hải Dương	11.612	14.400	12.200	1.590	160	220.680.000	23.668.000	1.351.500	1.979.300	247.678.800
	92	Bình Giang	10.256	12.700	10.800	1.400	140	194.627.500	20.952.000	1.190.000	1.731.900	218.501.400
Hà Tĩnh	93	TX Kỳ Anh	7.260	9.000	7.600	990	100	137.925.000	14.744.000	841.500	1.237.100	154.747.600
	94	Cẩm Xuyên	11.180	13.900	11.700	1.530	150	213.017.500	22.698.000	1.300.500	1.855.600	238.871.600
	95	TP Hà Tĩnh	7.660	9.500	8.100	1.050	110	145.587.500	15.714.000	892.500	1.360.800	163.554.800
	96	Thạch Hà	9.608	11.900	10.100	1.310	130	182.367.500	19.594.000	1.113.500	1.608.200	204.683.200
	97	Can Lộc	9.768	12.100	10.300	1.340	130	185.432.500	19.982.000	1.139.000	1.608.200	208.161.700
	98	TX Hồng Lĩnh	2.520	3.200	2.700	360	40	49.040.000	5.238.000	306.000	494.900	55.078.900
	99	Nghi Xuân	8.000	9.900	8.400	1.090	110	151.717.500	16.296.000	926.500	1.360.800	170.300.800
	100	Đức Thọ	7.524	9.300	7.900	1.030	100	142.522.500	15.326.000	875.500	1.237.100	159.961.100
	101	Hương										

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	101	Hương Sơn	7.036	8.700	7.400	960	100	133.327.500	14.356.000	816.000	1.237.100	149.736.600
	102	Vũ Quang	2.324	2.900	2.500	320	40	44.442.500	4.850.000	272.000	494.900	50.059.400
	103	Lộc Hà	6.380	7.900	6.700	870	90	121.067.500	12.998.000	739.500	1.113.400	135.918.400
Quảng Bình	104	Đồng Hới	9.180	11.400	9.600	1.260	120	174.705.000	18.624.000	1.071.000	1.484.500	195.884.500
	105	Minh Hóa	4.488	5.600	4.700	620	60	85.820.000	9.118.000	527.000	742.300	96.207.300
	106	Tuyên Hóa	5.868	7.300	6.200	810	80	111.872.500	12.028.000	688.500	989.700	125.578.700
	107	Lệ Thủy	10.156	12.600	10.700	1.390	140	193.095.000	20.758.000	1.181.500	1.731.900	216.766.400
	108	Ba Đồn	6.988	8.700	7.400	960	100	133.327.500	14.356.000	816.000	1.237.100	149.736.600
Quảng Trị	109	TX Quảng Trị	1.820	2.300	2.000	260	30	35.247.500	3.880.000	221.000	371.200	39.719.700
	110	Cam Lộ	3.268	4.100	3.500	460	50	62.832.500	6.790.000	391.000	618.600	70.632.100
	111	Triệu Phong	5.140	6.400	5.400	710	70	98.080.000	10.476.000	603.500	866.000	110.025.500
	112	Hải Lăng	5.260	6.500	5.500	720	70	99.612.500	10.670.000	612.000	866.000	111.760.500
Quảng Nam	113	Phú Ninh	6.256	7.800	6.600	860	90	119.535.000	12.804.000	731.000	1.113.400	134.183.400
	114	Điện Bàn	15.180	18.800	15.900	2.070	200	288.110.000	30.846.000	1.759.500	2.474.100	323.189.600
	115	TP Hội An	6.792	8.400	7.100	930	90	128.730.000	13.774.000	790.500	1.113.400	144.407.900
	116	Duy Xuyên	8.696	10.800	9.100	1.190	120	165.510.000	17.654.000	1.011.500	1.484.500	185.660.000
	117	Thăng Bình	11.992	14.900	12.600	1.640	160	228.342.500	24.444.000	1.394.000	1.979.300	256.159.800

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	118	Đại Lộc	10.860	13.500	11.400	1.490	150	206.887.500	22.116.000	1.266.500	1.855.600	232.125.600
	119	Quế Sơn	6.500	8.100	6.800	900	90	124.132.500	13.192.000	765.000	1.113.400	139.202.900
	120	Núi Thành	10.848	13.400	11.400	1.480	150	205.355.000	22.116.000	1.258.000	1.855.600	230.584.600
	121	Tiên Phước	5.580	6.900	5.900	760	80	105.742.500	11.446.000	646.000	989.700	118.824.200
	122	Nông Sơn	2.524	3.200	2.700	360	40	49.040.000	5.238.000	306.000	494.900	55.078.900
Bình Định	123	Tây Sơn	7.496	9.300	7.900	1.030	100	142.522.500	15.326.000	875.500	1.237.100	159.961.100
	124	Phù Cát	12.160	15.100	12.800	1.670	160	231.407.500	24.832.000	1.419.500	1.979.300	259.638.300
Phú Yên	125	TP TUY HOÀ	11.064	13.700	11.600	1.510	150	209.952.500	22.504.000	1.283.500	1.855.600	235.595.600
	126	TÂY HOÀ	9.268	11.500	9.700	1.270	130	176.237.500	18.818.000	1.079.500	1.608.200	197.743.200
Bình Thuận	127	Hàm T. Bắc	14.392	17.800	15.100	1.960	190	272.785.000	29.294.000	1.666.000	2.350.400	306.095.400
	128	Hàm T. Nam	10.736	13.300	11.300	1.470	150	203.822.500	21.922.000	1.249.500	1.855.600	228.849.600
	129	Phú Quý	2.140	2.700	2.300	300	30	41.377.500	4.462.000	255.000	371.200	46.465.700
	130	Tánh Linh	8.812	10.900	9.300	1.200	120	167.042.500	18.042.000	1.020.000	1.484.500	187.589.000
	131	Tuy Phong	11.404	14.100	12.000	1.560	150	216.082.500	23.280.000	1.326.000	1.855.600	242.544.100
	132	Đức Linh	9.872	12.200	10.400	1.350	130	186.965.000	20.176.000	1.147.500	1.608.200	209.896.700
	133	Phan Thiết	14.616	18.100	15.300	2.000	200	277.382.500	29.682.000	1.700.000	2.474.100	311.238.600
	134	Hàm Tân	5.148	6.400	5.400	710	70	98.080.000	10.476.000	603.500	866.000	110.025.500

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
Ninh Thuận	135	Ninh Phước	10.932	13.600	11.500	1.500	150	208.420.000	22.310.000	1.275.000	1.855.600	233.860.600
	136	Ninh Hải	8.340	10.300	8.800	1.140	110	157.847.500	17.072.000	969.000	1.360.800	177.249.300
	137	Thuận Nam	4.504	5.600	4.800	620	60	85.820.000	9.312.000	527.000	742.300	96.401.300
Đắc Lắc	138	TP.Buôn Ma Thuột	27.572	34.100	28.900	3.760	360	522.582.500	56.066.000	3.196.000	4.453.400	586.297.900
	139	H. Lăk	6.212	7.700	6.500	850	90	118.002.500	12.610.000	722.500	1.113.400	132.448.400
	140	H. Krông Buk	5.360	6.700	5.700	740	80	102.677.500	11.058.000	629.000	989.700	115.354.200
	141	H. Ea H'leo	11.088	13.700	11.600	1.510	150	209.952.500	22.504.000	1.283.500	1.855.600	235.595.600
	142	H. Krông Păc	14.788	18.300	15.500	2.020	200	280.447.500	30.070.000	1.717.000	2.474.100	314.708.600
	143	H. Krông Ana	6.540	8.100	6.900	900	90	124.132.500	13.386.000	765.000	1.113.400	139.396.900
	144	H. Cư M'gar	14.036	17.400	14.700	1.920	190	266.655.000	28.518.000	1.632.000	2.350.400	299.155.400
	145	H. M'Drak	5.800	7.200	6.100	800	80	110.340.000	11.834.000	680.000	989.700	123.843.700
	146	H. Krông Năng	10.772	13.400	11.300	1.480	150	205.355.000	21.922.000	1.258.000	1.855.600	230.390.600
	147	H. Ea Kar	11.308	14.000	11.900	1.540	150	214.550.000	23.086.000	1.309.000	1.855.600	240.800.600
	148	H. Buôn Đôn	4.804	6.000	5.100	660	70	91.950.000	9.894.000	561.000	866.000	103.271.000
	149	H. Cư Kuin	7.260	9.000	7.600	990	100	137.925.000	14.744.000	841.500	1.237.100	154.747.600
	150	TX Buôn Hồ	8.464	10.500	8.900	1.160	120	160.912.500	17.266.000	986.000	1.484.500	180.649.000
Đăc Nông	151	Cư Jut	8.080	10.000	8.500	1.100	110	153.250.000	16.490.000	935.000	1.360.800	172.035.800

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	152	Đăk Mil	9.476	11.800	10.000	1.300	130	180.835.000	19.400.000	1.105.000	1.608.200	202.948.200
	153	TXGN	5.868	7.300	6.200	810	80	111.872.500	12.028.000	688.500	989.700	125.578.700
	154	Đăk R'Lấp	7.940	9.900	8.300	1.090	110	151.717.500	16.102.000	926.500	1.360.800	170.106.800
	155	Tuy Đức	5.300	6.600	5.600	730	70	101.145.000	10.864.000	620.500	866.000	113.495.500
Gia Lai	156	TP Pleiku	19.168	23.700	20.100	2.610	250	363.202.500	38.994.000	2.218.500	3.092.600	407.507.600
	157	Kbang	5.920	7.400	6.200	820	80	113.405.000	12.028.000	697.000	989.700	127.119.700
	158	Mang Yang	6.580	8.200	6.900	910	90	125.665.000	13.386.000	773.500	1.113.400	140.937.900
	159	Đức Cơ	6.440	8.000	6.800	880	90	122.600.000	13.192.000	748.000	1.113.400	137.653.400
	160	Kông Chro	5.352	6.700	5.600	740	70	102.677.500	10.864.000	629.000	866.000	115.036.500
	161	Chuprôn g	11.680	14.500	12.300	1.600	160	222.212.500	23.862.000	1.360.000	1.979.300	249.413.800
	162	Chupah	7.212	9.000	7.600	990	100	137.925.000	14.744.000	841.500	1.237.100	154.747.600
	163	Iagrai	8.880	11.000	9.300	1.210	120	168.575.000	18.042.000	1.028.500	1.484.500	189.130.000
	164	Ia Pa	4.908	6.100	5.200	680	70	93.482.500	10.088.000	578.000	866.000	105.014.500
	165	Đăk Đoa	12.468	15.400	13.100	1.700	170	236.005.000	25.414.000	1.445.000	2.103.000	264.967.000
	166	Phú Thiện	6.868	8.500	7.200	940	90	130.262.500	13.968.000	799.000	1.113.400	146.142.900
	167	Chư Pưh	7.672	9.500	8.100	1.050	110	145.587.500	15.714.000	892.500	1.360.800	163.554.800
	168	Đăk Pơ	3.712	4.600	3.900	510	50	70.495.000	7.566.000	433.500	618.600	79.113.100

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
Kon Tum	169	Kon Tum	14.380	17.800	15.100	1.960	190	272.785.000	29.294.000	1.666.000	2.350.400	306.095.400
	170	Tu Mơ Rông	2.832	3.500	3.000	390	40	53.637.500	5.820.000	331.500	494.900	60.283.900
	171	Sa Thầy	5.968	7.400	6.300	820	80	113.405.000	12.222.000	697.000	989.700	127.313.700
	172	Konplong	2.516	3.200	2.700	360	40	49.040.000	5.238.000	306.000	494.900	55.078.900
	173	ĐăkGlei	5.120	6.400	5.400	710	70	98.080.000	10.476.000	603.500	866.000	110.025.500
	174	Ngọc Hồi	5.732	7.100	6.000	790	80	108.807.500	11.640.000	671.500	989.700	122.108.700
	175	Đăk Hà	7.208	9.000	7.600	990	100	137.925.000	14.744.000	841.500	1.237.100	154.747.600
Tiền Giang	176	Cái Bè	16.800	20.800	17.600	2.290	220	318.760.000	34.144.000	1.946.500	2.721.500	357.572.000
	177	Châu Thành	16.800	20.800	17.600	2.290	220	318.760.000	34.144.000	1.946.500	2.721.500	357.572.000
	178	TP. Mỹ Tho	12.596	15.600	13.200	1.720	170	239.070.000	25.608.000	1.462.000	2.103.000	268.243.000
	179	Chợ Gạo	10.600	13.100	11.100	1.450	140	200.757.500	21.534.000	1.232.500	1.731.900	225.255.900
	180	Gò Công Đông	10.200	12.600	10.700	1.390	140	193.095.000	20.758.000	1.181.500	1.731.900	216.766.400
Long An	181	Bến Lức	9.516	11.800	10.000	1.300	130	180.835.000	19.400.000	1.105.000	1.608.200	202.948.200
	182	Châu Thành	6.300	7.800	6.600	860	90	119.535.000	12.804.000	731.000	1.113.400	134.183.400
	183	Cần Giuộc	11.124	13.800	11.700	1.520	150	211.485.000	22.698.000	1.292.000	1.855.600	237.330.600
	184	Đức Hòa	14.052	17.400	14.700	1.920	190	266.655.000	28.518.000	1.632.000	2.350.400	299.155.400
	185	Đức Huệ	4.144	5.200	4.400	580	60	79.690.000	8.536.000	493.000	742.300	89.461.300

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	186	Thạnh Hóa	3.700	4.600	3.900	510	50	70.495.000	7.566.000	433.500	618.600	79.113.100
	187	Tân Thạnh	5.160	6.400	5.400	710	70	98.080.000	10.476.000	603.500	866.000	110.025.500
	188	Kiến Tường	2.560	3.200	2.700	360	40	49.040.000	5.238.000	306.000	494.900	55.078.900
	189	Mộc Hóa	1.880	2.400	2.000	270	30	36.780.000	3.880.000	229.500	371.200	41.260.700
	190	Vĩnh Hưng	3.520	4.400	3.700	490	50	67.430.000	7.178.000	416.500	618.600	75.643.100
	191	Tân Hưng	3.280	4.100	3.500	460	50	62.832.500	6.790.000	391.000	618.600	70.632.100
Lâm Đồng	192	Đam Rông	4.412	5.500	4.700	610	60	84.287.500	9.118.000	518.500	742.300	94.666.300
	193	TP Tây Ninh	8.320	10.300	8.700	1.140	110	157.847.500	16.878.000	969.000	1.360.800	177.055.300
	194	Trảng Bàng	10.304	12.800	10.800	1.410	140	196.160.000	20.952.000	1.198.500	1.731.900	220.042.400
	195	Hòa Thành	8.660	10.700	9.100	1.180	120	163.977.500	17.654.000	1.003.000	1.484.500	184.119.000
	196	Gò Dầu	10.372	12.900	10.900	1.420	140	197.692.500	21.146.000	1.207.000	1.731.900	221.777.400
Tây Ninh	197	Bến Cầu	5.252	6.500	5.500	720	70	99.612.500	10.670.000	612.000	866.000	111.760.500
	198	DM Châu	8.308	10.300	8.700	1.140	110	157.847.500	16.878.000	969.000	1.360.800	177.055.300
	199	Châu Thành	10.600	13.100	11.100	1.450	140	200.757.500	21.534.000	1.232.500	1.731.900	225.255.900
	200	Tân Biên	5.664	7.000	6.000	770	80	107.275.000	11.640.000	654.500	989.700	120.559.200
	201	Tân Châu	7.884	9.800	8.300	1.080	110	150.185.000	16.102.000	918.000	1.360.800	168.565.800
Cần Thơ	202	Ninh kiều	12.240	15.200	12.800	1.680	160	232.940.000	24.832.000	1.428.000	1.979.300	261.179.300

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	203	Ô Môn	8.748	10.900	9.200	1.200	120	167.042.500	17.848.000	1.020.000	1.484.500	187.395.000
	204	Cờ Đỏ	6.828	8.500	7.200	940	90	130.262.500	13.968.000	799.000	1.113.400	146.142.900
	205	Cái Răng	4.680	5.800	4.900	640	70	88.885.000	9.506.000	544.000	866.000	99.801.000
	206	Thới Lai	7.588	9.400	8.000	1.040	100	144.055.000	15.520.000	884.000	1.237.100	161.696.100
Sóc Trăng	207	TP. Sóc Trăng	8.839	11.000	9.300	1.210	120	168.575.000	18.042.000	1.028.500	1.484.500	189.130.000
	208	Kế Sách	11.831	14.700	12.400	1.620	160	225.277.500	24.056.000	1.377.000	1.979.300	252.689.800
	209	Mỹ Xuyên	10.668	13.200	11.200	1.460	140	202.290.000	21.728.000	1.241.000	1.731.900	226.990.900
	210	Mỹ Tú	7.080	8.800	7.400	970	100	134.860.000	14.356.000	824.500	1.237.100	151.277.600
	211	Long Phú	7.688	9.500	8.100	1.050	110	145.587.500	15.714.000	892.500	1.360.800	163.554.800
	212	Cù Lao Dung	4.324	5.400	4.600	600	60	82.755.000	8.924.000	510.000	742.300	92.931.300
	213	Tx Vĩnh Châu	11.272	14.000	11.800	1.540	150	214.550.000	22.892.000	1.309.000	1.855.600	240.606.600
	214	Thạnh Trị	6.152	7.600	6.500	840	90	116.470.000	12.610.000	714.000	1.113.400	130.907.400
	215	Tx Ngã Năm	5.604	7.000	5.900	770	80	107.275.000	11.446.000	654.500	989.700	120.365.200
	216	Châu Thành	7.378	9.200	7.800	1.020	100	140.990.000	15.132.000	867.000	1.237.100	158.226.100
	217	Trần Đề	9.291	11.500	9.800	1.270	130	176.237.500	19.012.000	1.079.500	1.608.200	197.937.200
Bến Tre	218	Châu Thành	9.088	11.300	9.500	1.250	120	173.172.500	18.430.000	1.062.500	1.484.500	194.149.500
	219	Ba Tri	12.224	15.100	12.800	1.670	160	231.407.500	24.832.000	1.419.500	1.979.300	259.638.300

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	220	Mỏ Cày Nam	9.036	11.200	9.500	1.240	120	171.640.000	18.430.000	1.054.000	1.484.500	192.608.500
	221	Bình Đại	8.932	11.100	9.400	1.230	120	170.107.500	18.236.000	1.045.500	1.484.500	190.873.500
	222	Giồng Trôm	9.976	12.400	10.500	1.370	140	190.030.000	20.370.000	1.164.500	1.731.900	213.296.400
	223	Thạnh Phú	9.000	11.200	9.500	1.240	120	171.640.000	18.430.000	1.054.000	1.484.500	192.608.500
	224	Chợ Lách	6.404	8.000	6.700	880	90	122.600.000	12.998.000	748.000	1.113.400	137.459.400
	225	TP Bến Tre	6.952	8.600	7.300	950	100	131.795.000	14.162.000	807.500	1.237.100	148.001.600
	226	Mỏ Cày Bắc	6.828	8.500	7.200	940	90	130.262.500	13.968.000	799.000	1.113.400	146.142.900
Trà Vinh	227	H. Càng Long	10.012	12.400	10.500	1.370	140	190.030.000	20.370.000	1.164.500	1.731.900	213.296.400
	228	H. Cầu Kè	7.756	9.600	8.200	1.060	110	147.120.000	15.908.000	901.000	1.360.800	165.289.800
	229	H. Tiểu Cần	7.836	9.700	8.200	1.070	110	148.652.500	15.908.000	909.500	1.360.800	166.830.800
	230	H. Châu Thành	10.112	12.500	10.600	1.380	140	191.562.500	20.564.000	1.173.000	1.731.900	215.031.400
	231	H. Trà Cú	12.080	15.000	12.700	1.650	160	229.875.000	24.638.000	1.402.500	1.979.300	257.894.800
	232	H. Cầu Ngang	9.056	11.200	9.500	1.240	120	171.640.000	18.430.000	1.054.000	1.484.500	192.608.500
	233	H. Duyên Hải	6.832	8.500	7.200	940	90	130.262.500	13.968.000	799.000	1.113.400	146.142.900
Vĩnh Long	234	Tx Bình Minh	5.460	6.800	5.800	750	80	104.210.000	11.252.000	637.500	989.700	117.089.200
	235	H.Bình Tân	6.340	7.900	6.700	870	90	121.067.500	12.998.000	739.500	1.113.400	135.918.400
	236	H.Long Hồ	9.200	11.400	9.700	1.260	130	174.705.000	18.818.000	1.071.000	1.608.200	196.202.200

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	237	H.Mang Thít	5.980	7.400	6.300	820	80	113.405.000	12.222.000	697.000	989.700	127.313.700
	238	H. Trà Ôn	9.384	11.600	9.900	1.280	130	177.770.000	19.206.000	1.088.000	1.608.200	199.672.200
	239	H Vũng Liêm	9.020	11.200	9.500	1.240	120	171.640.000	18.430.000	1.054.000	1.484.500	192.608.500
	240	Tp Vĩnh Long	8.088	10.000	8.500	1.100	110	153.250.000	16.490.000	935.000	1.360.800	172.035.800
Đồng Tháp	241	Châu Thành	8.648	10.700	9.100	1.180	120	163.977.500	17.654.000	1.003.000	1.484.500	184.119.000
	242	Thanh Bình	10.004	12.400	10.500	1.370	140	190.030.000	20.370.000	1.164.500	1.731.900	213.296.400
	243	Tân Hồng	7.724	9.600	8.100	1.060	110	147.120.000	15.714.000	901.000	1.360.800	165.095.800
Bình Phước	244	Bù Gia Mập	14.392	17.800	15.100	1.960	190	272.785.000	29.294.000	1.666.000	2.350.400	306.095.400
	245	Bù Đốp	4.964	6.200	5.200	690	70	95.015.000	10.088.000	586.500	866.000	106.555.500
	246	Lộc Ninh	10.400	12.900	10.900	1.420	140	197.692.500	21.146.000	1.207.000	1.731.900	221.777.400
	247	Phú Riềng	6.688	8.300	7.000	920	90	127.197.500	13.580.000	782.000	1.113.400	142.672.900
Kiên Giang	248	Châu Thành	11.108	13.800	11.700	1.520	150	211.485.000	22.698.000	1.292.000	1.855.600	237.330.600
	249	Phú Quốc	7.616	9.500	8.000	1.050	100	145.587.500	15.520.000	892.500	1.237.100	163.237.100
Cà Mau	250	Thới Bình	8.444	10.500	8.900	1.160	120	160.912.500	17.266.000	986.000	1.484.500	180.649.000
	251	U Minh	7.500	9.300	7.900	1.030	100	142.522.500	15.326.000	875.500	1.237.100	159.961.100
	252	Trần Văn Thời	12.724	15.800	13.300	1.740	170	242.135.000	25.802.000	1.479.000	2.103.000	271.519.000
	253	Cái Nước	9.688	12.000	10.200	1.320	130	183.900.000	19.788.000	1.122.000	1.608.200	206.418.200

Tỉnh /thành phố	TT Quận/ Huyện	Quận/ huyện	Dự kiến trẻ từ 1-5 tuổi	Vắc xin	Bơm kim tiêm 0.5ml	BKT 5ml	HAT	Kinh phí Vắc xin	Kinh phí Bơm kim tiêm 0.5ml	Kinh phí BKT 5ml	Kinh phí HAT	Tổng
	254	Phú Tân	7.716	9.600	8.100	1.060	110	147.120.000	15.714.000	901.000	1.360.800	165.095.800
	255	Đầm Dơi	10.948	13.600	11.500	1.500	150	208.420.000	22.310.000	1.275.000	1.855.600	233.860.600
	256	Năm Căn	4.500	5.600	4.800	620	60	85.820.000	9.312.000	527.000	742.300	96.401.300
	257	Ngọc Hiển	5.960	7.400	6.300	820	80	113.405.000	12.222.000	697.000	989.700	127.313.700
Bạc Liêu	258	Phước Long	8.284	10.300	8.700	1.140	110	157.847.500	16.878.000	969.000	1.360.800	177.055.300
	259	Đông Hải	9.560	11.900	10.000	1.310	130	182.367.500	19.400.000	1.113.500	1.608.200	204.489.200
Hậu Giang	260	TP. Vị Thanh	4.912	6.100	5.200	680	70	93.482.500	10.088.000	578.000	866.000	105.014.500
	261	Châu Thành	5.328	6.600	5.600	730	70	101.145.000	10.864.000	620.500	866.000	113.495.500
	262	Tx. Long Mỹ	3.840	4.800	4.100	530	60	73.560.000	7.954.000	450.500	742.300	82.706.800
Khu vực Miền Bắc: 103 huyện của 11 tỉnh			1.158.468	1.435.500	1.215.900	158.390	15.710	21.999.037.500	2.358.846.000	134.631.500	194.338.600	24.686.858.600
Khu vực Miền Trung: 34 huyện của 7 tỉnh			278.280	345.300	292.700	38.160	3.790	5.291.722.500	567.838.000	32.436.000	46.883.800	5.938.882.200
Khu vực Tây Nguyên: 38 huyện của 4 tỉnh			321.284	398.700	337.700	44.020	4.380	6.110.077.500	655.138.000	37.417.000	54.182.300	6.856.817.000
Khu vực Miền Nam: 87 huyện của 15 tỉnh			718.763	891.900	755.400	98.500	9.800	13.668.367.500	1.465.476.000	83.725.000	121.229.700	15.338.803.200
Toàn Quốc: 262 quận/huyện của 37 tỉnh/Thành phố			**2.476.795**	**3.071.400**	**2.601.700**	**339.070**	**33.680**	**47.069.205.000**	**5.047.298.000**	**288.209.500**	**416.634.400**	**52.821.361.000**